Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Building a better working world

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 86

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 3 năm 1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và đã được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 (cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 1360/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 7 năm 2023 và sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 2575/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2019 của NHNN). Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN;
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Hoạt động góp vốn, mua cổ phần, đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; và
- Hoạt động lưu ký chứng khoán, ví điện tử, mua nợ.

Các hoạt động chính của các công ty con bao gồm:

- Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ xấu, nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ của Ngân hàng để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất;
- Thực hiện mua bán nợ tồn đọng của các tổ chức tín dụng, của các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật;
- Các dịch vụ ủy thác và giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng, trung gian dàn xếp mua bán nợ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, tại số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2025
	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2025
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2025
	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2025
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Syed Ahmad Taufik Albar	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông John Chong Eng Chuan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông Foong Seoung Yew	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng ban	Ngày 28 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên bán chuyên trách	Ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên chuyên trách	Ngày 5 tháng 4 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2026
	Phó Tổng Giám đốc, người đảm nhận nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2025 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2026
Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2025
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 1 năm 2025
Ông Khương Đức Tiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2025
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 và cho đến ngày 17 tháng 11 năm 2025 là Ông Phạm Duy Hiếu - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 5 tháng 2 năm 2026 và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH
M.S.D.N: 0301412222-C.T.C.P
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ông Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11636000/ *E-69612313-HN*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 9 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 86, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811602 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	**5**	**493.695**	**315.917**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**6**	**13.021.715**	**2.669.746**
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**34.145.605**	**44.348.075**
Tiền gửi tại các TCTD khác		34.145.605	43.898.442
Cho vay các TCTD khác		-	449.633
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**116.752**	**118.272**
Chứng khoán kinh doanh		116.752	118.272
Cho vay khách hàng		**112.691.295**	**97.032.286**
Cho vay khách hàng	9	113.891.373	98.738.176
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.200.078)	(1.705.890)
Hoạt động mua nợ	**11**	**5.516.553**	**6.193.062**
Mua nợ		5.558.240	6.239.861
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(41.687)	(46.799)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**49.232.255**	**20.922.414**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	48.482.000	17.767.222
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	1.316.155	4.173.443
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.5	(565.900)	(1.018.251)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		**58.791**	**58.791**
Đầu tư dài hạn khác	13	58.791	58.791
Tài sản cố định		**1.103.445**	**1.067.133**
Tài sản cố định hữu hình	14.1	561.633	585.486
Nguyên giá tài sản cố định		*1.353.557*	*1.335.517*
Khấu hao tài sản cố định		*(791.924)*	*(750.031)*
Tài sản cố định vô hình	14.2	541.812	481.647
Nguyên giá tài sản cố định		*983.088*	*869.013*
Hao mòn tài sản cố định		*(441.276)*	*(387.366)*
Bất động sản đầu tư	**15**	**63.750**	**64.996**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		74.030	74.030
Hao mòn bất động sản đầu tư		(10.280)	(9.034)
Tài sản Có khác		**4.050.875**	**3.922.421**
Các khoản phải thu	16.1	2.189.157	1.817.785
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	1.557.672	999.098
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	24.2	44.956	11.058
Tài sản Có khác	16.3	729.367	1.348.050
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(470.277)	(253.570)
TỔNG TÀI SẢN		**220.494.731**	**176.713.113**

	Thuyết minh	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**17**	**6.741.277**	**3.732.769**
Tiền gửi và vay các TCTD khác		**31.118.108**	**45.930.839**
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	29.159.120	42.765.878
Vay các TCTD khác	18.2	1.958.988	3.164.961
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**133.411.372**	**90.719.121**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**20**	**11.130**	**381.690**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**21**	**3.313**	**9.364**
Phát hành giấy tờ có giá	**22**	**27.800.183**	**19.230.000**
Các khoản nợ khác		**4.608.653**	**2.685.098**
Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	2.621.145	1.736.021
Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	1.987.508	949.077
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**203.694.036**	**162.688.881**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**10.385.641**	**10.385.641**
Vốn điều lệ		10.350.368	10.350.368
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		994	994
Thặng dư vốn cổ phần		34.279	34.279
Các quỹ dự trữ		**1.820.157**	**1.284.297**
Lợi nhuận chưa phân phối		**4.594.897**	**2.354.294**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**25.1**	**16.800.695**	**14.024.232**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**220.494.731**	**176.713.113**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	39	159.762.969	337.838.943
- Cam kết giao dịch hối đoái		150.223.284	328.595.475
Cam kết mua ngoại tệ		*21.259.403*	*46.479.141*
Cam kết bán ngoại tệ		*21.323.160*	*46.528.277*
Cam kết giao dịch hoán đổi		*107.640.721*	*235.588.057*
- Cam kết cho vay không hủy ngang		4.415	3.497
- Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		1.153.168	1.634.376
- Bảo lãnh khác		8.382.102	6.590.915
- Các cam kết khác		-	1.014.680
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	401.993	1.262.266
Nợ khó đòi đã xử lý	41	11.722.493	7.625.711
Tài sản và chứng từ khác	42	13.576.398	8.012.338
		185.463.853	**354.739.258**

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Ông Nguyễn Công Anh Giám đốc Kế toán tổng hợp	Ông Bùi Quốc Việt Kế toán Trưởng	Ông Lê Mạnh Hùng Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301412222 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	13.604.093	9.027.696
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(8.515.301)	(5.992.439)
Thu nhập lãi thuần		**5.088.792**	**3.035.257**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		698.131	879.352
Chi phí hoạt động dịch vụ		(437.584)	(379.603)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**29**	**260.547**	**499.749**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**30**	**(1.546)**	**245.756**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**31**	**2.007**	**3.385**
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**32**	**(104.237)**	**109.475**
Thu nhập từ hoạt động khác		3.460.511	646.787
Chi phí hoạt động khác		(156.111)	(31.152)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**34**	**3.304.400**	**615.635**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**33**	**15.314**	**11.296**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**8.565.277**	**4.520.553**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**35**	**(2.999.921)**	**(2.364.544)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**5.565.356**	**2.156.009**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(2.024.645)	(1.411.791)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**3.540.711**	**744.218**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.1	(765.983)	(169.720)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24.2	33.898	11.058
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(732.085)**	**(158.662)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**2.808.626**	**585.556**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(đồng/cổ phiếu)*	**26**	**2.714**	**535**

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Ông Nguyễn Công Anh Giám đốc Kế toán tổng hợp	Ông Bùi Quốc Việt Kế toán Trưởng	Ông Lê Mạnh Hùng Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		12.919.243	9.453.794
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.652.424)	(7.279.639)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		260.547	499.749
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(100.046)	371.027
Thu nhập/(chi phí) khác		3.095.446	318.683
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	34	207.490	196.165
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.874.490)	(2.276.722)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	24	(539.615)	(105.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**6.316.151**	**1.177.144**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		434.633	(433.204)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(27.855.969)	(1.009.180)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(14.555.668)	(7.712.203)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	10.1	(588.551)	(70.982)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.545.794)	(284.352)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		3.008.508	3.732.769
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(14.812.730)	16.889.352
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		42.692.251	(9.315.170)
Tăng phát hành giấy tờ có giá		8.570.183	3.630.000
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		(6.052)	(17.249)
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(370.560)	116.422
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		630.434	331.110
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**916.836**	**7.034.457**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(171.778)	(243.102)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.538	10.252
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		15.314	11.296
Tiền thuần từ/ sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(154.926)**	**(221.554)**

	Thuyết minh	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Tiền thuần trong năm		**761.910**	**6.812.903**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**36**	**46.884.105**	**40.071.202**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**36**	**47.646.015**	**46.884.105**

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Ông Nguyễn Công Anh Giám đốc Kế toán tổng hợp	Ông Bùi Quốc Việt Kế toán Trưởng	Ông Lê Mạnh Hùng Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301412222 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 3 năm 1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và đã được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 (cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 1360/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 7 năm 2023 và sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 2575/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2019 của NHNN). Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN;
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Hoạt động góp vốn, mua cổ phần, đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; và
- Hoạt động lưu ký chứng khoán, ví điện tử, mua nợ.

Các hoạt động chính của công ty con bao gồm:

- Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ xấu, nợ tồn đọng và tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ của Ngân hàng để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất;
- Thực hiện mua bán nợ tồn đọng của các tổ chức tín dụng, của các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật;
- Các dịch vụ ủy thác và giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng, trung gian dàn xếp mua bán nợ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.350.368 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.350.368 triệu đồng).

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tầng 1, 2, 3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.998 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.367 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	*Giấy phép đăng ký kinh doanh số*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình ("ABBA")	Giấy phép Kinh doanh số 0104009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA ("ABBAS") (*)	Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013 và điều chỉnh gần nhất ngày 12 tháng 1 năm 2023	Dịch vụ bảo vệ	100%

(*) ABBAS được sở hữu gián tiếp bởi Ngân hàng thông qua ABBA.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con được lập phù hợp với Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoại trừ các thay đổi sau:

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước ban hành Công văn 4848 để bổ sung các hướng dẫn hạch toán kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại Thông tư 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21"), bao gồm hướng dẫn về tài khoản kế toán và bút toán hạch toán đối với các giao dịch này.

Theo quy định chuyển tiếp của *Công văn 4848*, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi số dư trên sổ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thư tín dụng trước ngày 1 tháng 7 năm 2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại *Công văn 4848* và thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự thay đổi chính sách kế toán mới do áp dụng lần đầu các quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng 2024 và Thông tư 21.

Công văn 4848 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 6 năm 2025.

Luật các Tổ chức tín dụng số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng. Các thay đổi chính bao gồm:

Về khoản vay đặc biệt:

- Ngân hàng Nhà nước quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng với hình thức có hoặc không có tài sản bảo đảm.
- Lãi suất cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước là 0%/năm.

Về xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm:

- Luật hóa quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu cho tổ chức tín dụng khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.
- Yêu cầu bắt buộc tổ chức tín dụng phải công khai thông tin trước khi thu giữ tài sản bảo đảm là động sản , và chậm nhất 15 ngày đối với bất động sản.
- Quy định cụ thể các trường hợp tài sản của bên phải thi hành án đang dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu bị kê biên, xử lý.

Cơ quan tiến hành tố tụng hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của tổ chức tín dụng sau khi hoàn tất xác định chứng cứ.

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135").

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có)

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp

3. Trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

4. Trích lập các quỹ dự phòng tài chính:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên	Không quy định

5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Nghị định 135 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác*

Các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Hoạt động mua nợ*

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.5 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.6.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) *Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.*	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thoả thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.6.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.6.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng*

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng:

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 7/9/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.6.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (*Thuyết minh 4.6.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.6.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (*Thuyết minh 4.6.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
  - + Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
  - + Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.6.4 *Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN; và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Thu nhập khác"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán kinh doanh

4.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.8.2 Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 ngày 7 tháng 4 năm 2022. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

4.8.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và các công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.9.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.9.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 24. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào *"Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi, Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.11 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính. Trong trường hợp cổ phiếu đã niêm yết, dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	46 năm

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.15 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 8 năm

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng và các công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải thu

4.17.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.17.2 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.19 Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.23 *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24 *Vốn cổ phần*

4.24.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.24.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.24.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24.4 *Các quỹ và dự trữ*

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của các công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của các công ty con được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

4.25 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng và các công ty con;
  - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.26 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp) cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.27 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo Chế độ kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.28 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.29 *Lợi ích của nhân viên*

4.29.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.29.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bằng VND	477.507	307.976
Bằng ngoại tệ	16.188	7.941
	493.695	**315.917**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bằng VND	12.887.354	2.586.195
Bằng ngoại tệ	134.361	83.551
	13.021.715	**2.669.746**

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %*
Đối với tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Mức lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %*
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**1.132.905**	**486.657**
- Bằng VND	443.339	12.427
- Bằng ngoại tệ	689.566	474.230
Tiền gửi có kỳ hạn	**33.012.700**	**43.411.785**
- Bằng VND	31.960.700	33.980.485
- Bằng ngoại tệ	1.052.000	9.431.300
	34.145.605	**43.898.442**
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	-	449.633
	-	**449.633**
	34.145.605	**44.348.075**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm*
Bằng VND	5,30 - 10,00	3,80 - 5,55
Bằng ngoại tệ	3,95 - 4,15	4,50 - 5,10

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	33.012.700	43.411.785
- Cho vay các TCTD khác	-	449.633
	33.012.700	**43.861.418**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (i)	116.752	118.272
	116.752	**118.272**

(i) Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn 2 năm đến 3 năm, lãi suất từ 8,675%/năm đến 11,00%/ năm, lãi được trả định kỳ 3 tháng/lần hoặc 6 tháng/ lần (31/12/2024: kỳ hạn từ 18 tháng đến 60 tháng, lãi suất 7,175%/năm đến 15,00%/ năm, lãi được trả định kỳ 3 tháng/ lần hoặc 6 tháng/lần).

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Đã niêm yết	30.416	80.846
Chưa niêm yết	86.336	37.426
	116.752	**118.272**

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Số đầu năm	-	1.233
Số hoàn nhập trong năm	-	(1.233)
Số cuối năm	-	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	113.244.114	97.314.989
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	622.328	1.362.023
Các khoản trả thay khách hàng	14.687	16.729
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	10.138	44.130
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	106	305
	113.891.373	**98.738.176**

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	112.024.831	93.607.645
Nợ cần chú ý	869.441	1.439.320
Nợ dưới tiêu chuẩn	177.703	630.133
Nợ nghi ngờ	250.317	954.041
Nợ có khả năng mất vốn	569.081	2.107.037
	113.891.373	**98.738.176**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	71.492.194	58.571.030
Nợ trung hạn	18.288.425	19.110.583
Nợ dài hạn	24.110.754	21.056.563
	113.891.373	**98.738.176**

9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**50.661.448**	**44,48**	**55.417.764**	**56,13**
Công ty cổ phần khác	27.586.988	24,22	35.922.414	36,38
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	21.979.623	19,30	17.972.245	18,20
Công ty nhà nước	620.113	0,54	1.020.090	1,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	441.859	0,39	496.736	0,50
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	867	0,00	6.279	0,01
Công ty hợp danh	31.998	0,03	-	0,00
Cho vay cá nhân	**63.229.925**	**55,52**	**43.320.412**	**43,87**
	113.891.373	**100**	**98.738.176**	**100**

9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bằng VND	112.721.680	96.811.407
Bằng ngoại tệ	1.169.693	1.926.769
	113.891.373	**98.738.176**

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm*
Bằng VND	0,00 - 29,40	0,00 - 31,49
Bằng ngoại tệ	4,50 - 6,00	4,50 - 8,30

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27.203.176	23,89	15.350.871	15,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.419.895	11,78	11.179.833	11,32
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.069.127	7,08	6.971.186	7,06
Xây dựng	6.873.109	6,03	7.681.082	7,78
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.890.704	2,54	4.275.573	4,33
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.231.152	1,08	149.846	0,15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.061.488	0,93	1.886.807	1,91
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	874.252	0,77	493.490	0,50
Vận tải kho bãi	697.059	0,61	447.202	0,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	640.008	0,56	930.574	0,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	605.098	0,53	43.092	0,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	491.928	0,43	352.129	0,36
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	422.090	0,37	285.138	0,29
Giáo dục và đào tạo	290.139	0,25	45.999	0,05
Thông tin và truyền thông	142.604	0,13	2.609.604	2,64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108.703	0,10	36.023	0,04
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	16.060	0,01	1.730	0,00
Khai khoáng	12.720	0,01	124.421	0,13
Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế	2.110	0,00	-	0,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	0,00	475	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	2.846.936	2,50	2.552.689	2,59
Cho vay cá nhân	45.993.015	40	43.320.412	43,87
	113.891.373	**100**	**98.738.176**	**100**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	1.200.078	1.705.890
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	41.687	46.799
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	16.4	194	252
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	502.442	978.244
		1.744.401	**2.731.185**

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng	10.1	125.183	(3.306)
Số trích lập cụ thể rủi ro cho vay khách hàng	10.1	41.647	738.054
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	(5.112)	39.561
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.5	1.862.985	637.447
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro tài sản có rủi ro tín dụng	16.4	(58)	35
		2.024.645	**1.411.791**

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Phân loại	*Dư nợ cho vay Triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng*	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng số dự phòng Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	112.024.831	-	840.186	840.186
Nợ cần chú ý	869.441	19.683	6.521	26.204
Nợ dưới tiêu chuẩn	177.703	18.394	1.333	19.727
Nợ nghi ngờ	250.317	21.925	1.877	23.802
Nợ có khả năng mất vốn	569.081	290.159	-	290.159
	113.891.373	**350.161**	**849.917**	**1.200.078**

(*) Bao gồm số dự phòng cụ thể trích lập bổ sung cho dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6.3*.

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số đầu năm	981.156	724.734	1.705.890
Số trích lập dự phòng rủi ro	41.647	125.183	166.830
Giảm dự phòng nhận thanh lý từ VAMC và bán nợ trong năm	(84.091)	-	(84.091)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(588.551)	-	(588.551)
Số cuối năm	**350.161**	**849.917**	**1.200.078**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số đầu năm	597.535	728.040	1.325.575
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	738.054	(3.306)	734.748
Tăng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC trong năm	18.170	-	18.170
Sử dụng dự phòng của các khoản nợ bán cho VAMC trong năm	(281.277)	-	(281.277)
Kết chuyển dự phòng sang dự phòng trái phiếu VAMC	(20.344)	-	(20.344)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(70.982)	-	(70.982)
Số cuối năm	**981.156**	**724.734**	**1.705.890**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	5.063.000	6.159.739
Mua nợ bằng ngoại tệ	495.240	80.122
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(41.687)	(46.799)
	5.516.553	**6.193.062**

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Nợ gốc đã mua	5.493.040	6.145.861
Lãi của khoản nợ đã mua	65.200	94.000
	5.558.240	**6.239.861**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Phân loại	*Dư nợ cho vay Triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng số dự phòng Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	**5.558.240**	**-**	**41.687**	**41.687**

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm nay như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số đầu năm	-	46.799	46.799
Số hoàn nhập trong năm	-	(5.112)	(5.112)
Số cuối năm	**-**	**41.687**	**41.687**

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số đầu năm	-	7.238	7.238
Số trích lập trong năm	-	39.561	39.561
Số cuối năm	**-**	**46.799**	**46.799**

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	*Số đầu năm %/năm*
Bằng VND	4,40 - 14,40	6,80 - 9,00
Bằng ngoại tệ	5,00	5,40

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**48.479.600**	**17.764.822**
Trái phiếu Chính phủ (a)	12.199.276	9.358.210
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	28.139.309	3.435.721
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành (c)	8.141.015	4.970.891
Chứng khoán Vốn	**2.400**	**2.400**
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.400	2.400
	48.482.000	**17.767.222**
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(63.458)**	**(40.007)**
Dự phòng giảm giá	(2.400)	(2.725)
Dự phòng chung	(61.058)	(37.282)
	48.418.542	**17.727.215**

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 1,50%/năm đến 7,70%/năm, lãi trả 1 năm/lần (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm và lãi suất từ 1,50%/năm đến 7,70%/năm).

(b) Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 15 năm với lãi suất từ 2,50%/năm đến 8,50%/năm, lãi trả hàng năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: kỳ hạn từ 12 tháng đến 15 năm với lãi suất từ 2,50%/năm đến 8,00%/năm).

(c) Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 10 năm, lãi được trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 9,00%/năm đến 13,10%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, hoặc 6 tháng/lần tùy theo loại trái phiếu (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: kỳ hạn từ 4 năm đến 10 năm với lãi suất từ 8,28%/năm đến 13,10%/năm). Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	14.017.276	11.426.210
Chưa niêm yết	34.462.324	6.338.612
Chứng khoán Vốn		
Chưa niêm yết	2.400	2.400
	48.482.000	**17.767.222**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (a)	1.316.155	4.023.443
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	150.000
	1.316.155	**4.173.443**
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng cụ thể	(502.442)	(978.244)
	813.713	**3.195.199**

(a) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	-	**150.000**
Chưa niêm yết	-	150.000

12.3 *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.316.155	4.023.443
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(502.442)	(828.244)
	813.713	**3.195.199**

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Số đầu năm	4.023.443	2.720.958
Tăng trong năm	-	1.525.078
Tất toán trong năm	(2.707.288)	(222.593)
Số cuối năm	**1.316.155**	**4.023.443**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 *Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng khoán nợ do tổ chức trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.280.324	6.170.891
Nợ có khả năng mất vốn	-	150.000
	36.280.324	**6.320.891**

12.5 *Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư*

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	40.007	25.766
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)	150.000	34.156
Trái phiếu đặc biệt VAMC	828.244	187.902
	1.018.251	**247.824**
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	23.451	14.241
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)	(150.000)	169.377
Trái phiếu đặc biệt VAMC	1.862.985	637.447
Kết chuyển từ dự phòng tín dụng sang VAMC	-	20.344
	1.736.436	**841.409**
Sử dụng dự phòng trong năm		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	(53.533)
Sử dụng dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	(2.188.787)	(17.449)
	(2.188.787)	**(70.982)**
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	63.458	40.007
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt VAMC)	-	150.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	502.442	828.244
	565.900	**1.018.251**

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Mệnh giá Triệu đồng	*Giá trị ghi sổ Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Mệnh giá Triệu đồng*	*Giá trị ghi sổ Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
CTCP EVN - Quốc tế	37.800	37.800	10,31	37.800	37.800	10,31
CTCP Đầu tư Điện lực 3	17.225	15.057	5,17	17.225	15.057	5,17
CTCP Thông tin Tín dụng Việt Nam	3.934	3.934	3,28	3.934	3.934	3,28
CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.600	2.000	0,83	2.600	2.000	0,83
	61.559	**58.791**		**61.559**	**58.791**	

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	*Máy móc thiết bị Triệu đồng*	*Phương tiện vận tải Triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng*	*Khác Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá						
Số đầu năm	490.578	636.510	165.321	31.880	11.228	1.335.517
Mua trong năm	22.787	17.678	808	1.634	431	43.338
Thanh lý, nhượng bán	(80)	(21.280)	(2.668)	(433)	(837)	(25.298)
Số cuối năm	513.285	632.908	163.461	33.081	10.822	1.353.557
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số đầu năm	136.603	448.990	129.444	27.203	7.791	750.031
Khấu hao trong năm	10.392	43.447	8.856	2.974	1.435	67.104
Thanh lý, nhượng bán	(67)	(21.280)	(2.668)	(393)	(803)	(25.211)
Số cuối năm	146.928	471.157	135.632	29.784	8.423	791.924
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	353.975	187.520	35.877	4.677	3.437	585.486
Số cuối năm	366.357	161.751	27.829	3.297	2.399	561.633

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 430.780 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 422.271 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính Triệu đồng*	*Tài sản khác Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	346.394	521.741	878	869.013
Mua trong năm	-	23.100	90.975	114.075
Số cuối năm	346.394	544.841	91.853	983.088
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	10.367	376.121	878	387.366
Hao mòn trong năm	2.109	39.481	12.320	53.910
Số cuối năm	12.476	415.602	13.198	441.276
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	336.027	145.620	-	481.647
Số cuối năm	333.918	129.239	78.655	541.812

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 232.185 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 211.140 triệu đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất không có thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và nhà ở gắn liền trên đất mà Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP An Bình sở hữu từ việc bán đấu giá tài sản gán xiết nợ. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không thể xác định một cách đáng tin cậy tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do thông tin không có sẵn tại ngày kết thúc năm tài chính.

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	*Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá			
Số đầu năm và cuối năm	58.066	15.964	74.030
Khấu hao và hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	9.034	-	9.034
Khấu hao và hao mòn trong năm	1.246	-	1.246
Số cuối năm	10.280	-	10.280
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	49.032	15.964	64.996
Số cuối năm	47.786	15.964	63.750

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Phải thu giao dịch thẻ	973.742	391.637
Tạm ứng chi phí hoạt động cho đối tác	328.175	290.402
Chi phí xây dựng dang dở (i)	173.758	159.392
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	162.784	150.690
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	135.000	135.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	119.314	21.144
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	84.851	75.664
Tạm ứng mua sắm tài sản (ii)	48.000	48.000
Phải thu từ hợp tác đầu tư bất động sản	47.347	32.200
Phải thu bán chứng khoán (iii)	35.857	35.857
Phải thu từ nghiệp vụ bán nợ (iv)	25.830	303.559
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (v)	13.245	13.245
Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (DVD) (iv)	5.225	5.225
Phải thu liên quan đến góp vốn đầu tư - EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
Phải thu nghiệp vụ liên quan LC UPAS	-	82.982
Phải thu cổ tức EVN	-	2.646
Các khoản phải thu khác	32.696	66.809
	2.189.157	**1.817.785**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Chi phí xây dựng dở dang

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chi phí phần mềm Omni	114.775	87.851
Thanh toán tiền mua bất động sản	55.000	55.000
Chi phí khác	3.983	16.541
	173.758	**159.392**

(ii) Bao gồm trong số dư tạm ứng mua sắm tài sản là 48.000 triệu đồng tiền đặt cọc của ABBA cho Công ty Cổ phần Thủy Hải sản Minh Hiếu để mua bất động sản. Tuy nhiên, thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản sang cho ABBA vẫn chưa hoàn tất. Trong năm 2016, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Thủy Hải sản Minh Hiếu để thu hồi khoản tiền đặt cọc hoặc đề nghị hoàn thành thủ tục chuyển nhượng tài sản. Toà án Nhân dân tỉnh Cà Mau ngày 18 tháng 9 năm 2025 đã kết luận Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST với nội dung chính buộc Công ty cổ phần Thuỷ Hải sản Minh Hiếu phải thực hiện chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản và bồi thường thiệt hại tính đến ngày 18 tháng 9 năm 2025 do chậm chuyển giao tài sản; đồng thời phía ABBA phải thanh toán cho Công ty cổ phần Thuỷ Hải sản Minh Hiếu số tiền chuyển nhượng còn lại. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty cổ phần Thuỷ Hải sản Minh Hiếu vẫn đang kháng cáo bản án này. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này theo quy định của Thông tư 48 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 24.

(iii) Bao gồm 35.855 triệu đồng khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội ("Gelexim co"), một cổ đông, liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán. Ngân hàng đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.

(iv) Đây là số dư khoản phải thu liên quan đến hoạt động bán các khoản nợ được phân loại nhóm 1 tại thời điểm bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu và Công ty Cổ phần TBIC. Khoản phải thu từ bán nợ này được thanh toán từng lần theo thỏa thuận hợp đồng.

(v) Đây là khoản Ngân hàng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình ("ABLand") mượn để trả tiền thuê bất động sản làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này.

(vi) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược Viễn Đông ("DVD") mà Ngân hàng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS") vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 48 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 24.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.2 *Các khoản lãi, phí phải thu*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	839.716	218.042
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	576.312	441.317
Phí, lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	54.630	135.842
Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	41.556	88.191
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	32.622	61.514
Lãi phải thu từ mua nợ bằng VND	6.183	8.280
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ	1.788	41.672
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ	1.770	3.022
Lãi phải thu từ mua nợ bằng ngoại tệ	388	83
Phí phải thu	2.707	1.135
	1.557.672	**999.098**

16.3 *Tài sản Có khác*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chi phí trả trước và chờ phân bổ *(i)*	423.002	480.176
Ủy thác đầu tư *(ii)*	300.000	300.000
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	-	561.508
Tài sản có khác	6.365	6.366
	729.367	**1.348.050**

(i) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	211.252	268.312
Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi	52.766	34.521
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	15.109	18.530
Chi phí trả trước khác	143.875	158.813
	423.002	**480.176**

Biến động chi phí chờ phân bổ trong năm:

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Số dư đầu năm	480.176	414.012
Tăng trong năm	720.729	716.106
Phân bổ trong năm	(777.903)	(649.942)
Số dư cuối năm	**423.002**	**480.176**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 *Tài sản Có khác* (tiếp theo)

(ii) Các khoản ủy thác đầu tư bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Góp vốn đầu tư với Geleximco (*)	100.000	100.000
Góp vốn đầu tư với Công ty Cổ phần Tân Hoàng Cầu (**)	200.000	200.000
	300.000	**300.000**

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư với Geleximco nhằm khai thác và xây dựng khu C thuộc Dự án Khu đô thị Lê Trọng Tấn. Trong năm 2025, khoản góp vốn đầu tư này được hưởng lãi suất từ 7,00%/năm đến 8,60%/năm (Năm 2024: lãi suất 6,50%/năm đến 8,70%/năm), lãi trả 6 tháng/lần.

(**) Đây là khoản góp vốn đầu tư với Công ty Cổ phần Tân Hoàng Cầu để xây dựng dự án Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà văn phòng tại Số 36, Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội. Trong năm 2025, khoản góp vốn đầu tư này được hưởng lãi suất 10,00%/năm (năm 2024: lãi suất 10,00%/năm) lãi trả 6 tháng/lần.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn vì không có thông tin về giá trị thị trường và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

16.4 *Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác*

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn.

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Dự phòng rủi ro tín dụng	194	252
- *Dự phòng chung*	*194*	*252*
Dự phòng rủi ro khác	470.083	253.318
- *Các khoản tạm ứng hoạt động nghiệp vụ*	*128.302*	*108.805*
- *Tài sản thiếu chờ xử lý*	*118.954*	*15.913*
- *Phải thu khách hàng*	*94.808*	*645*
- *Tạm ứng mua sắm tài sản*	*48.000*	*48.000*
- *Phải thu giao dịch chứng khoán*	*35.855*	*35.855*
- *Phải thu khách hàng do ứng trước*	*5.225*	*5.225*
- *Các khoản khác*	*38.939*	*38.875*
	470.277	**253.570**

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Số đầu năm	253.570	238.109
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	(58)	35
Trích lập dự phòng tài sản khác	216.765	15.426
Số cuối năm	**470.277**	**253.570**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	6.740.841	3.732.769
Tiền gửi của Kho Bạc Nhà Nước	436	-
	6.741.277	**3.732.769**

Mức lãi suất năm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	*Số đầu năm %/năm*
Bằng VND	4,00 - 4,50	4,00

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**4.020**	**5.685**
Bằng VND	3.777	5.134
Bằng ngoại tệ	243	551
Tiền gửi có kỳ hạn	**29.155.100**	**42.760.193**
Bằng VND	28.103.100	33.328.893
Bằng ngoại tệ	1.052.000	9.431.300
	29.159.120	**42.765.878**

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6,50 - 10,00	2,50 - 5,55
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,00 - 4,10	4,50 - 5,05

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

18.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Vay các TCTD trong nước bằng VND	1.464.548	3.006.912
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	494.440	158.049
	1.958.988	**3.164.961**

Mức lãi suất năm các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	*Số đầu năm %/năm*
Bằng VND	4,72 - 6,50	4,32 - 6,22
Bằng ngoại tệ	3,90	4,60 - 6,14

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")		
Tiền gửi KKH bằng VND	10.874.487	10.118.614
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	980.669	877.295
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	20	23
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	71	68
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")		
Tiền gửi CKH bằng VND	54.682.496	42.627.743
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	26.037	2.096
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	66.319.548	36.519.286
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	112.176	144.748
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	9.282	12.579
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	155	154
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	406.431	416.501
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	-	14
	133.411.372	**90.719.121**

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

19.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi* (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm *%/năm*	*Số đầu năm* *%/năm*
Tiền gửi KKH bằng VND	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi CKH bằng VND	0,50 - 9,50	0,20 - 9,50
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,50 - 9,50	0,50 - 9,70
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,00	0,00 - 0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,00	0,00 - 0,00

19.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp*

	Số cuối năm *Triệu đồng*	*Số đầu năm* *Triệu đồng*
Hộ kinh doanh, cá nhân	94.894.260	64.120.920
Công ty cổ phần khác	21.966.787	12.809.200
Công ty TNHH khác	10.318.144	7.945.872
Công ty nhà nước	2.698.848	2.036.551
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.626.625	1.096.627
Công ty Cổ phần Nhà nước	979.260	1.427.562
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	267.836	205.353
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	122.789	148.128
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	86.502	755.172
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	36.915	27.464
Doanh nghiệp tư nhân	10.769	9.710
Công ty hợp danh	836	37
Khác	401.801	136.525
	133.411.372	**90.719.121**

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	*Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản Triệu đồng	*Nợ phải trả Triệu đồng*
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.583.729	-	64.004
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	50.502.379	52.874	-
	69.086.108	**52.874**	**64.004**
Số thuần			**11.130**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	44.784.400	-	48.929
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	109.135.321	-	332.761
	153.919.721	**-**	**381.690**
Số thuần			**381.690**

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bằng VND *(i)*	**3.313**	**9.364**

(i) Số dư bằng VND thể hiện khoản vốn nhận từ NHNN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất 3,756%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,48%/năm).

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Dưới 12 tháng	13.554.000	13.830.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	46.183	-
Trái phiếu thường bằng VND		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.800.000	5.000.000
Từ 5 năm trở lên	4.400.000	400.000
	27.800.183	**19.230.000**

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm *%/năm*	*Số đầu năm* *%/năm*
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Dưới 12 tháng	5,70 - 7,00	5,10 - 6,00
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	0,00 - 7,50	Không phát sinh
Trái phiếu thường bằng VND		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5,50 - 6,00	5,50 - 7,00
Từ 5 năm trở lên	7,48 - 8,50	8,50

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

23.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm *Triệu đồng*	*Số đầu năm* *Triệu đồng*
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	1.113.496	799.993
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	858.029	558.472
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	558.634	267.121
Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi	56.864	27.055
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	30.488	11.022
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	1.768	41.905
Lãi phải trả từ giao dịch kỳ hạn	1.005	26.810
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	861	1.721
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng VND	-	1
Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác bằng VND	-	1.921
	2.621.145	**1.736.021**

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

23.2 *Các khoản phải trả và công nợ khác*

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	204.974	55.509
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	21.419	39.929
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản chờ thanh toán	1.294.790	465.727
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	317.906	66.812
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	110.319	99.743
Các khoản phải trả khách hàng	21.154	165.121
Doanh thu chờ phân bổ	10.303	6.342
Tiền thu được từ các khoản nợ đã bán	-	41.113
Cổ tức phải trả	724	724
Các khoản phải trả khác		
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.165	1.259
Các khoản phải trả khác	4.754	6.798
	1.987.508	**949.077**

23.3 *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Số đầu năm	39.929	19.806
Trích lập quỹ trong năm	32.163	40.541
Sử dụng quỹ trong năm	(50.673)	(20.418)
Số cuối năm	**21.419**	**39.929**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong năm		
	Số đầu năm Triệu đồng	*Số phải nộp Triệu đồng*	*Số đã nộp Triệu đồng*	*Số cuối năm Triệu đồng*
Thuế giá trị gia tăng	4.862	76.038	(70.639)	10.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.370	765.983	(539.615)	279.738
Các loại thuế khác	8.580	171.672	(152.345)	27.907
	66.812	**1.013.693**	**(762.599)**	**317.906**
Trong đó:				
- Phải trả	*66.812*			*317.906*

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.540.711**	**744.218**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con	708.143	148.844
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(4.406)	(2.385)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được trừ	12.416	11.809
- Chi phí dự phòng các khoản phải thu	43.580	11.058
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	6.250	394
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**765.983**	**169.720**

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính		*Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động*	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Trích trước chi phí chưa có hoá đơn	6.058	6.058	-	6.058
Chi phí dự phòng	38.898	5.000	33.898	5.000
	44.956	**11.058**	**33.898**	**11.058**
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần ảnh hưởng báo cáo kết quả hoạt động			**(33.898)**	**(11.058)**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	*Vốn điều lệ Triệu đồng*	*Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng*	*Vốn đầu tư XDCB Triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng*	*Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số đầu năm	10.350.368	34.279	994	252.736	961.958	47.129	22.474	2.354.294	14.024.232
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.808.626	2.808.626
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(32.163)	(32.163)
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				1.481	-	2.812		(4.293)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	279.772	251.795	-	-	(531.567)	-
Số cuối năm	**10.350.368**	**34.279**	**994**	**533.989**	**1.213.753**	**49.941**	**22.474**	**4.594.897**	**16.800.695**

25.2 *Thành phần cổ đông của Ngân hàng*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số cổ phần	*Giá trị mệnh giá Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Số cổ phần*	*Giá trị mệnh giá Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Malayan Banking Berhad	169.683.552	1.696.836	16,39	169.683.552	1.696.836	16,39
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP ("Geleximco")	132.264.340	1.322.643	12,78	132.264.340	1.322.643	12,78
Các cổ đông khác	733.088.870	10.350.368	70,83	733.088.870	10.350.368	70,83
	1.035.036.762	**13.369.847**	**100**	**1.035.036.762**	**13.369.847**	**100**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 *Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng*

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm *Cổ phiếu*	*Số đầu năm* *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được duyệt	1.035.036.762	1.035.036.762
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.035.036.762	1.035.036.762
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.035.036.762*	*1.035.036.762*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.035.036.762	1.035.036.762
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.035.036.762*	*1.035.036.762*

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm trước được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu năm tài chính.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay *Triệu đồng*	*Năm trước (Trình bày lại)* *Triệu đồng*
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng *(triệu đồng)*	2.808.626	585.556
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi *(triệu đồng)*	-	(32.163)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(triệu đồng)*	**2.808.626**	**553.393**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (không bao gồm cổ phiếu quỹ) *(cổ phiếu)*	1.035.036.762	1.035.036.762
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(đồng/cổ phiếu)*	2.714	535

Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	8.094.616	7.009.031
Thu nhập lãi tiền gửi	1.852.301	1.141.701
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.755.802	548.256
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	219.294	116.504
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	172.205	137.408
Thu lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư	28.005	27.410
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.481.870	47.386
	13.604.093	**9.027.696**

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	6.918.279	4.937.682
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.411.399	962.346
Trả lãi tiền vay	185.623	92.248
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	163
	8.515.301	**5.992.439**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**698.131**	**879.352**
Thu từ dịch vụ thanh toán	528.443	307.513
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.148	1.176
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	34	70
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	27.859
Thu khác	168.506	542.734
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(437.584)**	**(379.603)**
Chi dịch vụ thanh toán	(298.701)	(233.402)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(40.228)	(38.596)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(18.504)	(17.386)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(9.722)	(15.655)
Chi phí hoa hồng môi giới	(6.627)	(4.884)
Chi về dịch vụ tư vấn	(900)	(3.436)
Chi khác	(62.902)	(66.244)
	260.547	**499.749**

30. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**2.072.068**	**2.116.592**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.105.257	1.216.310
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	966.811	900.282
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(2.073.614)**	**(1.870.836)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(331.697)	(376.475)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.741.917)	(1.494.361)
	(1.546)	**245.756**

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.108	6.407
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.101)	(3.022)
	2.007	**3.385**

32. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	49.662	290.920
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(280.448)	(51.360)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(23.451)	(14.241)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	150.000	(115.844)
	(104.237)	**109.475**

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	15.314	11.296
	15.314	**11.296**

34. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**3.460.511**	**646.787**
Thu nhập từ bán nợ	3.187.102	306.247
Thu lãi từ các khoản nợ đã xử lý	207.490	196.165
Thu nhập khác (VAMC)	51.184	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	861	100.787
Hoàn ứng chi phí hoạt động	-	3.306
Thu nhập khác	13.874	40.282
Chi phí hoạt động khác	**(156.111)**	**(31.152)**
Lỗ thanh lý tài sản gán xiết nợ	(67.205)	-
Chi công tác xã hội	(1.958)	(7.225)
Chi phí thanh lý tài sản	(23)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(15.991)	(3.706)
Lỗ từ hoán đổi lãi suất	(2.231)	(465)
Chi phí khác	(68.703)	(19.756)
	3.304.400	**615.635**

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
Chi phí cho nhân viên	**1.539.919**	**1.215.137**
Chi lương và phụ cấp	1.404.983	1.080.029
Các khoản chi đóng góp theo lương	78.801	86.138
Chi ăn ca	38.330	33.987
Chi trợ cấp	17.805	14.983
Chi phí về tài sản	**694.309**	**597.168**
Chi phí thuê văn phòng	387.121	339.577
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	146.774	117.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.260	106.383
Mua sắm công cụ lao động	23.724	21.979
Chi mua bảo hiểm tài sản	14.430	11.426
Chi phí cho hoạt động khác	**765.693**	**552.239**
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	216.765	15.426
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	176.448	33.565
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	101.419	94.408
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	94.892	109.782
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	40.888	40.413
Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước	18.962	148.270
Công tác phí	13.999	14.541
Chi vật liệu, giấy tờ in	12.890	15.028
Chi đào tạo, huấn luyện	12.742	14.482
Chi bưu phí và điện thoại	7.893	6.945
Chi phí thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng	5.027	3.447
Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến	3.544	-
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.719	2.096
Các khoản chi phí khác	58.505	53.836
	2.999.921	**2.364.544**

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Tiền mặt	493.695	315.917
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	13.021.715	2.669.746
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.132.905	486.657
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	32.997.700	43.411.785
	47.646.015	**46.884.105**

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay Triệu đồng	*Năm trước Triệu đồng*
I. **Tổng số nhân viên trung bình** (người)	**4.095**	**4.453**
II. **Thu nhập của nhân viên** (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.204.830	943.468
2. Tiền thưởng	256.952	136.561
3. Thu nhập khác	56.894	48.970
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	**1.518.676**	**1.128.999**
5. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	24,52	17,66
6. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	30,91	21,13

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Bất động sản	91.211.628	96.501.502
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	11.483.561	15.976.349
Động sản	3.804.589	3.377.368
Hàng tồn kho	645.721	1.051.685
Tài sản khác	62.246.323	54.606.180
	169.391.822	**171.513.084**

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được đưa đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Giấy tờ có giá	**27.804**	**19.230**

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay, các cam kết mua, bán tiền tệ kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Cam kết giao dịch hối đoái	**150.223.284**	**328.595.475**
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*21.259.403*	*46.479.141*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*21.323.160*	*46.528.277*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*	*107.640.721*	*235.588.057*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	**1.163.547**	**1.698.436**
- *Thư tín dụng trả ngay*	*1.163.547*	*1.698.436*
Cam kết cho vay không hủy ngang	**4.415**	**3.497**
Bảo lãnh khác	**8.778.154**	**6.943.369**
- *Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*1.608.668*	*1.463.846*
- *Cam kết bảo lãnh thanh toán*	*892.672*	*671.043*
- *Cam kết bảo lãnh dự thầu*	*340.965*	*482.943*
- *Cam kết bảo lãnh khác*	*5.935.849*	*4.325.537*
Cam kết khác	**-**	**1.014.680**
	160.169.400	**338.255.457**
Trừ: Tiền ký quỹ	(406.431)	(416.514)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	**159.762.969**	**337.838.943**

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	399.568	1.127.558
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	133.573
Phí phải thu chưa thu được	2.425	1.135
	401.993	**1.262.266**

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	3.863.648	3.525.863
Nợ lãi	7.858.845	4.099.848
	11.722.493	**7.625.711**

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm *Triệu đồng*	*Số đầu năm* *Triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	13.576.398	7.977.949
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	-	34.389
	13.576.398	**8.012.338**

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng) của Ngân hàng và các công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	355.113	117.617
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(355.089)	(117.177)
	Chi phí thuê văn phòng	(90.218)	(77.948)
	Trả lãi tiền gửi	(1)	-
Malayan Banking Berhad - Maylaysia	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	57.808	88.604
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(58.448)	(88.417)
	ABB gửi tiền không kỳ hạn	1	2.201
	ABB rút tiền gửi không kỳ hạn	-	(1)
	Thu lãi tiền gửi	-	384
	Trả lãi tiền gửi	(3)	(4)
	Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	537
	Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(3.374)
Các công ty liên quan của Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	79.994.829	70.358.935
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(80.218.094)	(71.089.026)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	14.929.347	3.844.301
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(16.429.319)	(3.810.449)
	Trả lãi tiền gửi	(82.557)	(14.377)
Công ty CP Chứng khoán An Bình	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	27.163.720	42.737.629
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(27.180.218)	(42.976.062)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	116.020	31
	Giải ngân cho vay	(700.000)	(699.900)
	Thu hồi nợ cho vay	1.050.000	669.900
	Trả lãi tiền gửi	(1.661)	(231)
	Thu nhập lãi cho vay	1.116	13.130
Công ty CP Ô tô GEL-O&J	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	4.761.556	-
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(4.683.863)	-
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	2.268.754	-
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(728.023)	-
	Trả lãi tiền gửi	(16.055)	-

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
Các bên liên quan khác			
Hội đồng Quản trị	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	616.161	414.610
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(613.747)	(422.066)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	12.760	1.013
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(11.901)	(2.100)
	Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	287.323	29.876
	Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(253.359)	(28.666)
	Trả lãi tiền gửi	(2.280)	(857)
Ban Kiểm soát	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	65.741	81.119
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(65.407)	(81.251)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	1.404	293
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(1.404)	(288)
	Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	7.878	4.655
	Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(7.226)	(11.057)
	Trả lãi tiền gửi	(96)	(217)
Ban Tổng Giám đốc	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	127.155	53.236
	Rút tiền gửi không kỳ hạn	(125.663)	(54.187)
	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	18.243	4.385
	Rút tiền gửi có kỳ hạn	(12.870)	(4.262)
	Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	395	740
	Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(1.115)	-
	Thu lãi cho vay	19	-
	Trả lãi tiền gửi	(21)	(45)

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

		Phải thu/(phải trả)	
Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	35.855	35.855
	Đặt cọc thuê văn phòng	7.437	7.437
	Tiền gửi	(632)	(607)
	Vốn góp tại Ngân hàng	(1.322.643)	(1.322.643)
Malayan Banking Berhad - Maylaysia	Gửi tiền tại Malayan Banking Berhad	(765)	(1.406)
	Tiền gửi	5	6
	Vốn góp tại Ngân hàng	(1.696.836)	(1.696.836)
Các công ty liên quan của Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	Nhận tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(289.828)	(2.013.096)
	Lãi dự chi tiền gửi	(46)	(230)
Công ty CP Chứng khoán An Bình	Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(196.577)	(97.054)
	Lãi dự chi tiền gửi	(1.470)	(25)
	Dư nợ vay tại Ngân hàng	350.000	350.000
	Lãi dự thu từ các khoản vay tại Ngân hàng	546	333
Công ty CP Ô tô GEL-O&J	Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(1.671.774)	(53.370)
	Lãi dự chi tiền gửi	(2.805)	(43)
Các bên liên quan khác			
Hội đồng Quản trị	Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(112.191)	(114.474)
	Lãi dự chi tiền gửi	(1.775)	(383)
Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi không kỳ hạn và không kỳ hạn	(6.477)	(9.603)
	Lãi dự chi tiền gửi	(15)	(8)
Ban Kiểm soát	Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	(4.039)	(4.249)
	Lãi dự chi tiền gửi	(57)	(59)

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương/thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Năm nay Triệu đồng*	*Năm trước Triệu đồng*
Hội đồng Quản trị		**26.999**	**21.413**
Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch	8.180	6.465
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó Chủ tịch	9.170	6.073
Ông John Chong Eng Chuan	Thành viên	510	1.702
Ông Foong Seong Yew	Thành viên	723	1.702
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	2.454	1.943
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập	555	1.852
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập	2.188	1.676
Ông Syed Ahmad Taufik Albar	Thành viên	1.666	-
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập	1.553	-
Ban Kiểm soát		**6.841**	**5.125**
Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng ban	3.691	2.400
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên bán chuyên trách	1.632	1.225
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên chuyên trách	1.518	1.350
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên chuyên trách	-	150
Tổng Giám đốc		**7.550**	**6.050**
Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc	5.550	6.050
Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	2.000	-

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước *Triệu đồng*	*Nước ngoài* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tiền gửi tại các TCTD khác	34.145.605	-	34.145.605
Chứng khoán kinh doanh	116.752	-	116.752
Cho vay khách hàng - gộp	113.891.267	106	113.891.373
Hoạt động mua nợ - gộp	5.558.240	-	5.558.240
Chứng khoán đầu tư - gộp	49.798.155	-	49.798.155
Góp vốn, đầu tư dài hạn	58.791	-	58.791
Bất động sản đầu tư	74.030	-	74.030
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tiền gửi và vay của Chính phủ, NHNNVN	6.741.277	-	6.741.277
Tiền gửi và vay các TCTD khác	31.118.108	-	31.118.108
Tiền gửi của khách hàng	133.411.372	-	133.411.372
Các công cụ tài chính phái sinh	11.130	-	11.130
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	3.313	-	3.313
Phát hành giấy tờ có giá	27.800.183	-	27.800.183
Các cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.163.547	-	1.163.547
Cam kết cho vay không hủy ngang	4.415	-	4.415
Bảo lãnh khác	8.778.154	-	8.778.154

45. CHÍNH SÁCH QUẢN TRỊ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN TRỊ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốcvà báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốcvà các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN TRỊ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng và các công ty con của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

46. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

46.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	34.145.605	44.348.075
Chứng khoán nợ - chứng khoán kinh doanh	116.752	118.272
Cho vay khách hàng	113.891.373	98.738.176
- Cho vay khách hàng cá nhân	*63.229.925*	*43.320.412*
- Cho vay khách hàng tổ chức	*50.661.448*	*55.417.764*
Hoạt động mua nợ	5.558.240	6.239.861
Chứng khoán đầu tư	49.798.155	21.940.665
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	*48.482.000*	*17.767.222*
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	*1.316.155*	*4.173.443*
Tài sản tài chính khác	3.206.122	2.447.247
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Cam kết cho vay không huỷ ngang	4.415	3.497
Các cam kết trong thư tín dụng	1.163.547	1.698.436
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	8.778.154	6.943.370
Cam kết khác	-	1.014.680

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

46.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 24. Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

46.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	*Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng*	*Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng*	*Trên 360 ngày Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Cho vay khách hàng	**261**	**181**	**1.015**	**-**	**1.457**

46. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

46.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

47.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, mua nợ, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và giấy tờ có giá phát hành theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 9,11, 18,19* và *22*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền mặt; chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; các công cụ tài chính phái sinh; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

47.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn Triệu đồng	*Không chịu lãi Triệu đồng*	*Dưới 1 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng*	*Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng*	*Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 - 5 năm Triệu đồng*	*Trên 5 năm Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt	-	493.695	-	-	-	-	-	-	493.695
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	13.021.715	-	-	-	-	-	-	13.021.715
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	34.130.605	-	15.000	-	-	-	34.145.605
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	116.752		-	-	-	-	-	116.752
Cho vay khách hàng - gộp	1.866.542	-	13.170.385	98.854.446	-	-	-	-	113.891.373
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	5.558.240	-	-	-	-	5.558.240
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.318.555	-	500.000	3.724.757	24.165.898	8.501.290	11.587.655	49.798.155
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	58.791	-	-	-	-	-	-	58.791
Tài sản cố định	-	1.103.445	-	-	-	-	-	-	1.103.445
Bất động sản đầu tư	-	63.750	-	-	-	-	-	-	63.750
Tài sản Có khác - gộp	-	4.221.152	-	100.000	200.000	-	-	-	4.521.152
Tổng tài sản	**1.866.542**	**20.397.855**	**47.300.990**	**105.012.686**	**3.939.757**	**24.165.898**	**8.501.290**	**11.587.655**	**222.772.673**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	432	6.740.845	-	-	-	-	6.741.277
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.954.124	1.450.727	1.671.128	3.496	38.633	-	31.118.108
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.606.505	23.755.848	50.116.360	23.237.115	2.681.914	13.630	133.411.372
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	-	11.130	-	-	-	-	-	-	11.130
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	173	660	2.480	-	3.313
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.149.000	1.200.000	10.605.000	9.846.183	4.000.000	27.800.183
Các khoản nợ khác	-	4.608.653	-	-	-	-	-	-	4.608.653
Tổng nợ phải trả	**-**	**4.619.783**	**61.561.061**	**34.096.420**	**52.987.661**	**33.846.271**	**12.569.210**	**4.013.630**	**203.694.036**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.866.542**	**15.778.072**	**(14.260.071)**	**70.916.266**	**(49.047.904)**	**(9.680.373)**	**(4.067.920)**	**7.574.025**	**19.078.637**
Cam kết ngoại bảng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**1.866.542**	**15.778.072**	**(14.260.071)**	**70.916.266**	**(49.047.904)**	**(9.680.373)**	**(4.067.920)**	**7.574.025**	**19.078.637**

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

47.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 51*.

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	USD được quy đổi Triệu đồng	*EUR được quy đổi Triệu đồng*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt	14.591	1.184	413	16.188
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	134.275	86	-	134.361
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.576.929	127.460	37.177	1.741.566
Cho vay khách hàng	1.033.238	136.455	-	1.169.693
Hoạt động mua nợ	495.240	-	-	495.240
Tài sản Có khác	4.455	169	-	4.624
Tổng tài sản	**3.258.728**	**265.354**	**37.590**	**3.561.672**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.546.656	27	-	1.546.683
Tiền gửi của khách hàng	1.065.212	24.576	29.320	1.119.108
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	98.542	216.020	-	314.562
Các khoản nợ khác	5.008	257	1.658	6.923
Tổng nợ phải trả	**2.715.418**	**240.880**	**30.978**	**2.987.276**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**543.310**	**24.474**	**6.612**	**574.396**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**234.939**	**-**	**1.757**	**236.696**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**778.249**	**24.474**	**8.369**	**811.092**

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

47.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được phân vào thời hạn đến một (1) tháng do tính thanh khoản cao của loại chứng khoán này, chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần và bất động sản đầu tư được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

47.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng Triệu đồng	*Đến 3 tháng Triệu đồng*	*Đến 1 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng*	*Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 - 5 năm Triệu đồng*	*Trên 5 năm Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	493.695	-	-	-	-	493.695
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	13.021.715	-	-	-	-	13.021.715
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	34.130.605	-	15.000	-	-	34.145.605
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	116.752	-	-	-	-	116.752
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	97.310	-	-	-	-	97.310
Cho vay khách hàng - gộp	997.101	869.441	5.531.066	14.097.466	60.425.122	10.732.529	21.238.648	113.891.373
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	1.132.746	847.917	1.667.577	-	1.910.000	5.558.240
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	500.000	27.890.655	9.817.446	11.590.054	49.798.155
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	58.791	58.791
Tài sản cố định	-	-	-	368	11.402	132.417	959.258	1.103.445
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	63.750	-	63.750
Tài sản Có khác - gộp	409.166	-	2.376.604	252.901	643.565	838.916	-	4.521.152
Tổng tài sản	**1.406.267**	**869.441**	**56.900.493**	**15.698.652**	**90.653.321**	**21.585.058**	**35.756.751**	**222.869.983**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	432	6.740.845	-	-	-	6.741.277
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	27.954.124	1.450.727	1.674.624	38.633	-	31.118.108
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.288.169	23.074.184	73.353.475	2.681.914	13.630	133.411.372
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	76.392	32.048	-	-	108.440
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	833	2.480	-	3.313
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.149.000	11.805.000	9.846.183	4.000.000	27.800.183
Các khoản nợ khác	-	-	4.608.653	-	-	-	-	4.608.653
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**66.851.378**	**33.491.148**	**86.865.980**	**12.569.210**	**4.013.630**	**203.791.346**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.406.267**	**869.441**	**(9.950.885)**	**(17.792.496)**	**3.787.341**	**9.015.848**	**31.743.121**	**19.078.637**

47. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

47.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

48. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm Triệu đồng	*Số đầu năm Triệu đồng*
Các cam kết thuê hoạt động	**929.000**	**1.001.649**
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	270.023	264.342
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	652.198	725.057
- Đến hạn sau 5 năm	6.779	12.250

49. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

49. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;

  b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

49. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
     - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

49. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh Triệu đồng	*Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng*	*Cho vay và phải thu Triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán Triệu đồng*	*Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng*	*Giá trị hợp lý Triệu đồng*
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	-	-	493.695	493.695	493.695
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	13.021.715	13.021.715	13.021.715
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	-	-	34.145.605	34.145.605	(*)
Chứng khoán kinh doanh	116.752	-	-	-	-	116.752	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	112.691.295	-	-	112.691.295	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	5.516.553	-	-	5.516.553	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	813.713	-	48.418.542	-	49.232.255	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	58.791	-	58.791	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	3.206.122	3.206.122	(*)
	116.752	**813.713**	**118.207.848**	**48.477.333**	**50.867.137**	**218.482.783**	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	6.741.277	6.741.277	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	31.118.108	31.118.108	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	133.411.372	133.411.372	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11.130	-	-	-	-	11.130	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	3.313	3.313	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	27.800.183	27.800.183	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.061.169	4.061.169	(*)
	11.130	**-**	**-**	**-**	**203.135.422**	**203.146.552**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

50. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đồng*
USD	26.300	25.490
EUR	30.860	26.578
GBP	35.323	31.993
JPY	168	163
AUD	17.570	15.870
CAD	19.356	17.763
NZD	15.172	14.379
SGD	20.431	18.763
CHF	31.558	28.247
HKD	3.372	3.283

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Ông Nguyễn Công Anh Giám đốc Kế toán tổng hợp	Ông Bùi Quốc Việt Kế toán Trưởng	Ông Lê Mạnh Hùng Tổng Giám đốc